

THÔNG BÁO
TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 7 NĂM 2012

- Căn cứ Quyết định số 108/2009/QĐ-TTg ngày 26/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 128/2008/TT-BTC ngày 24/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước, Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 7 năm 2012, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ (USD) tháng 7 năm 2012 là **1 USD = 20.828 đồng**.

2/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 7 năm 2012 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3/ Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi NSNN bằng ngoại tệ kể cả các khoản thu hiện vật có gốc bằng ngoại tệ.

- Quy đổi và hạch toán sổ sách kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định. *u*

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Tòa án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; THPC.

KT. TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC



Tạ Anh Tuấn



Phụ lục

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 7 NĂM 2012

(Kèm theo Thông báo số 1769 /TB-KBNN ngày 27/2012 của Kho bạc Nhà nước)

TÊN QUỐC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/1 ngoại tệ
		Bảng số	Bảng chữ	
SLOVAKIA	SLOVAKKORUNA	09	SKK	96
MOZAMBIQUE	MOZAMBICAN METICAL	10	MZN	752
NICARAGUA	CORDOBA ORO	11	NIO	888
NAM TỰ	NEW DINAR	12	YUM	-
CHÂU ÂU	EURO	14	EUR	25.160
GUINÉ - BISSAU	GUINEA BISSAU PESO	15	GWP	-
HONDURAS	LEMPIRA	16	HNL	1.091
ALBANIA	LEK	17	ALL	190
BA LAN	ZLOTY	18	PLN	5.143
BULGARIA	LEV	19	BGN	13.380
LIBERIA	LIBERIAN DOLLAR	20	LRD	28
HUNGARY	FORINT	21	HUF	9
SNG (NGA)	RUSSIAN RUBLE(NEW)	22	RUB	63
MÔNG CỔ	TUGRIK	23	MNT	10
RUMANI	LEU	24	RON	5.894
TIỆP KHÁC	CZECH KORUNA	25	CZK	1.022
TRUNG QUỐC	YAN RENMINBI	26	CNY	3.278
CHDCND TRIỀU TIÊN	NORTH KOREAN WON	27	KPW	160
CUBA	CUBAN PESO	28	CUP	20.828
LÀO	KIP	29	LAK	3
CAMPUCHIA	RIEL	30	KHR	5
PAKISTAN	PAKISTAN RUPEE	31	PKR	220
ARGENTINA	ARGENTINE PESO	32	ARS	4.607
ANH VÀ BẮC IRELAND	POUND STERLING	35	GBP	32.515
HÔNG KÔNG	HONG KONG DOLLAR	36	HKD	2.686
PHÁP	FRENCH FRANC	38	FRF	2.804
THỤY SĨ	SWISS FRANC	39	CHF	2.787
CHLB ĐỨC	DEUTSCH MARK	40	DEM	9.403
NHẬT BẢN	YEN	41	JPY	262
BỜ ĐÀO NHA	PORTUGUESE ESCUDO	42	PTE	92
GUINÉE	GUINEA FRANC	43	GNF	3
SOMALIA	SOMA SHILING	44	SOS	13
THÁI LAN	BAHT	45	THB	656
BRUNEI DARUSSALAM	BRUNEI DOLLAR	46	BND	16.392
BRASIL	BRAZILIAN REAL	47	BRL	10.034
THỤY ĐIỂN	SWEDISH KRONA	48	SEK	2.984
NA UY	NOR WEGIAN KRONE	49	NOK	3.474

TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/Ngoại tệ
		Bảng số	Bảng chữ	
DAN MẠCH	DANISH KRONE	50	DKK	3.521
LUCKEMBOURG	LUXEMBOURG FRANC	51	LUF	456
ÚC	AUSTRALIAN DOLLAR	52	AUD	21.159 ⁸
CANADA	CANADIAN DOLLAR	53	CAD	20.296
SINGAPORE	SINGAPORE DOLLAR	54	SGD	16.399
MALAYSIA	MALAYSIAN RINGGIT	55	MYR	6.549
ALGÉRIE	ALGERIAN DINAR	56	DZD	264
YEMEN	YEMENI RIAL	57	YER	9
IRAQ	IRAQI DINAR	58	IQD	18
LIBYA	LEBANESE DINAR	59	LYD	16.669
TUNISIA	TUNISIAN DINAR	60	TND	13.111
BI	BELGIAN FRANC	61	BEF	456
MAROC	MOROCCAN DIRHAM	62	MAD	2.375
COLOMBIA	COLOMBIAN PESO	63	COP	11
CÔNG GỖ	CFA FRANC BEAC	64	XAF	40
ANGOLA	KWANZA REAJUSTADO	65	AOR	219 ⁸
HÀ LAN	NETHERLANDS GUILDER	66	NLG	3.348
MALI	CFA FRANC BEAC	67	XOF	40
MYANMA	KYAT	68	MMK	23
AI CẬP	EGYPTIAN POUND	69	EGP	3.439
SYRIA	SYRIAN POUND	70	SYP	32
LI BĂNG	LIBIAN POUND	71	LBP	13
ETHIOPIA	ETHIOPIAN BIRR	72	ETB	1.175
IRELAND	IRISH POUND	73	IEP	23.325
THỎ NHÍ KỲ	NEW TURKISH LIRA	74	TRY	1.471
ITALY	ITALIAN LIRA	75	ITL	9
PHÂN LAN	MARKKA	76	FIM	3.093
MEXICO	MAXICAN PESO	77	MXN	1.547
PHILIPPINES	PHILIPINE PESO	78	PHP	494
PARAGUAY	GUARANI	79	PYG	5
HY LẠP	DRACHMA	80	GRD	54
ẤN ĐỘ	INDIAN RUPEE	81	INR	371
SRI LANKA	SRILANCA RUPEE	82	LKR	156
BANGLADESH	TAKA	83	BDT	255
INDONESIA	RUPIAH	84	IDR	2
ÁO	SCHILLING	85	ATS	1.337
QUỖY TIỀN TỆ QUỐC TẾ	SDR	86	SDR	-
ECUADOR	SUCRE	87	ECS	1
NEW ZEALAND	NEWZELAND DOLLAR	88	NZD	5.602
DJIBOUTI	DJIBOUTI FRANC	89	DJF	118
TÂY BAN NHA	SPANISH PESETA	90	ESP	111
PERÚ	NUEVO SOL	92	PEN	7.821
PANAMA	BALBOA	93	PAB	20.828
ĐÀI LOAN	NEW TAIWAN DOLLAR	94	TWD	698
MÀ CAO	PATACA	95	MOP	2.610
IRAN	IRANIAN RIAL	96	IRR	2
CÔ OÉT	KUWAITI DINAR	97	KWD	24.399
HÀN QUỐC	WON	98	KRW	18

TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/Ng
		Bảng số	Bảng chữ	
KHỐI CÁC NƯỚC XHCN	RÚP CHUYÊN NHƯỢNG	100	RCN	20.82
ĐÔNG ĐỨC	EAST GERMAN MARK	101	DDM	9.46
AFGHANISTAN	AFGHAN AFGHANI	102	AFN	482
BAHAMAS	BAHAMIAN DOLLAR	103	BSD	20.82
BAHRAIN	BAHARAINI DINAR	104	BHD	54.8
BARBADOS	BARBADOS DOLLAR	105	BBD	10.406
BELIZE	BELIZE DOLLAR	106	BZD	11.1
MADAGASCAR	MALAGASY ARIARY	107	MGA	33.33
ISRAEL	NEW ISRAELI SHEKEL	108	ILS	5.312
JAMAICA	JAMACAN DOLLAR	109	JMD	237
BOLIVIA	BOLIVIANO	110	BOB	2.99
COSTA RICA	COSTA RICAN COLON	111	CRC	42
GHANA	CEDI	112	GHC	2.655
GUATEMALA	QUETZAL	113	GTQ	2.655
MAURITANIA	OUGUIYA	114	MRO	92
NEPAL	NEPALESE RUPEE	115	NPR	92
NIGERIA	NAIRA	116	NGN	967
SIERRA LEONE	LEONE	117	SLL	967
NAM PHI	RAND	118	ZAR	2.513
LESOTHO	RAND	119	ZAR	2.513
URUGUAY	PESO URUGUAYO	120	UYU	967
VENEZUELA	BOLIVAR	121	VEF	4.855
CYPRUS	CYPRUS POUND	122	CYP	52.070
TIỆP KHÁC (CŨ)	CZECH KORUNA	123	CSK	1.022
SLOVENIA	TOLAR	124	SIT	115
SOLOMON ISLANDS	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	125	SBD	154.167
ZAMBIA	KWACHA	126	ZMK	4
ZIMBABWE	ZIMBABWEAN DOLLAR	127	ZWD	55
ICELAND	ICELAND KRONA	128	ISK	166
RWANDA	RWANDA FRANC	129	RWF	35
MONTERRAT	EAST CARIBEAN DOLLAR	130	XCD	7.801
SAINT HELENA	ST. HELENA POUND	131	SHP	13.433
SAINT KITTS AND NEVIS	EAST CARIBEAN DOLLAR	132	XCD	7.801
SAINT LUCIA	EAST CARIBIAN DOLLAR	133	XCD	7.801
LATVIA	LATVIAN LATS	134	LVL	37.609
ARMENIA	ARMENIAN DRAM	135	AMD	50
ARUBA	ARUBAN GUILDER	136	AWG	11.701
GIOOC ĐA NI	JORDANIAN DINAR	137	JOD	29.460
KAZAKHSTAN	TENGE	138	KZT	139
HAITI	GOURDE	139	HTG	495
KENYA	KENYAN SHILING	140	KES	248
MOLDOVA	MOLDOVAN LEU	141	MDL	1.711

TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/Ngoại tệ
		Bảng số	Bảng chữ	
QATAR	QATARI RIAL	142	QAR	5.728
WALLIS & FUTUNA ISLANDS	CFP FRANC	143	XPF	221
FRENCH POLYNESIA	CFP FRANC	144	XPF	221
MAURITIUS	MAURITUS RUPEE	145	MUR	625
ST. VINCENT & THE GRENADINES	EAST CARIBIAN DOLLAR	146	XCD	7.801
USSR	RUP XO VIET	147	USR	625
ĐÔNG SAHARA	MOROCCAN DIRHAM	148	MAD	2.376
LITHUANIA	LITHUANIAN LITAS	149	LTL	7.526
SAMOA	TALA	150	WST	50.300
UZBEKISTAN	UZBEKISTAN SUM	151	UZS	11
VANUATU	VATU	152	VUV	221
GIBRALTA	GIBRALTAR POUND	153	GIP	13.315
OMAN	RIAL OMANI	154	OMR	53.405
SWAZILAND	LILANGENI	155	SZL	2.528
FALKLAND ISLANDS (MALVINAS)	FALKLAND ISLANDS POUND	156	FKP	13.315
GRENADA	EAST CARIBIAN DOLLAR	157	XCD	7.801
FIJI	FIJI DOLLAR	158	FJD	38.14
UGANDA	UGANDA SHILING	159	UGX	237
CAPE VERDE	CAPE VERDE ESCUDO	160	CVE	237
NETH. ANTILLES	NETH. ANTILLIAN GUILDER	161	ANG	12.102
UKRAINA	HRVYNIA	162	UAH	2.579
CAYMAN ISLANDS	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	163	KYD	25.400
UNITED ARAB EMIRATES	UAE DIRHAM	164	AED	5.671
MALDIVES	RUFYAA	165	MVR	1.370
COMOROS	COMORO FRANC	166	KMF	53
CHILÊ	UNIDADES DE FOMENTO	167	CLF	41
CỘNG HOÀ CÔNG GÔ	FRANC CONGOLAIS	168	CDF	23
ERITREA	NAKFA	169	ERN	1.389
ZAMBIA	DALASI	170	GMD	700
ANGÔLA	ANGOLAN KWANZA	171	AOA	219
CHILÊ	CHILEAN PESO	172	CLP	41
COOK ISLANDS	NEW ZWALAND DOLLAR	173	NZD	16.662
ESTONIA	KROON	174	EEK	1.781
GEORGIA	LARI	175	GEL	12.722
ANGUILLA	EAST CARIBIAN DOLLAR	176	XCD	7.801
NEW CALEDONIA	CFP FRANC	177	XPF	221
ANTIGUA AND BARBUDA	EAST CARIBIAN DOLLAR	178	XCD	7.801
BERMUDA	BERMUDIAN DOLLAR	179	BMD	20.828
BURUNDI	BURUNDI FRANC	180	BIF	15
CROATIA	KUNA	181	HRK	3.484
GUYANA	GUYANA DOLLAR	182	GYD	104
MALTA	MALTESE LIRA	183	MTL	6.112

TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/Ngoại
		Bảng số	Bảng chữ	
SEYCHELLES	SEYCHELLESS RUPEE	184	SCR	1.488
NAMIBIA	NAMIBIA DOLLAR	185	NAD	2.513
EL SALVADOR	EL SALVADOR COLON	186	SVC	2.382
NAMIBIA	RAND	187	ZAD	2.513
LESOTHO	LOTI	188	LSL	2.513
TURKMENISTAN	MANAT	189	TMM	1
SÃO TOMÉ AND PRÍNCIPE	DOBRA	190	STD	1
Ả RẬP XÊÚT	SAUDI RYAL	191	SAR	5.554
MEXICO	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	192	MXV	1.547
BHUTAN	NGULTRUM	193	BTN	367
SUDAN	SUDANESE DINAR	194	SDD	104
BOLIVIA	MVDOL	195	BOV	2.993
SURINAME	SURINAME DOLLAR	196	SRD	6.409
BELARUS	BELARUSIAN RUBLE	197	BYB	2 *
BOSNIA AND HERZEGOVINA	CONVERTIBLE MARKS	198	BAM	13.598
AZERBAIJAN	AZERBAIJANIAN MANAT	199	AZN	26.580
BOTSWANA	PULA	200	BWP	161.083
ECUADOR	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE	201	ECV	1
TONGA	PAANGA	202	TOP	37.407
DOMINICA	EAST CARIBIAN DOLLAR	203	XCD	7.801
TRINIDAD AND TOBAGO	TRINIDAD & TOBAGO DOLLAR	204	TTD	3.270
ANDORRA	ANDORRAN PESETA	205	ADP	111
CỘNG HOÀ DOMINICANA	DOMINICAN PESO	206	DOP	534
ĐÔNG TIMOR	RUPIAH	207	IDR	2
PAPUA NEW GUINEA	KINA	209	PGK	44.090
TAJIKISTAN	TAJIK RUBLE	210	TJR	13
MACEDONIA	DENAR	211	MKD	426
TANZANIA	TANZANIAN SHILLING	212	TZS	13
KYRGYZSTAN	SOM	213	KGS	442
MALAWI	KWACHA	214	MWK	78